

【滋賀県】主な野菜の作付面積と収穫量

	作付面積(ha)	収穫量(t)	出荷量(t)	対前年比		
				作付面積(%)	収穫量(%)	出荷量(%)
キャベツ	333	9,840	8,620	101	99	98
春キャベツ	28	854	725	nc	nc	nc
夏秋キャベツ	11	256	210	nc	nc	nc
冬キャベツ	294	8,730	7,680	101	102	102
きゅうり	112	3,090	2,160	98	95	97
冬春きゅうり	17	1,470	1,400	100	103	102
夏秋きゅうり	95	1,620	757	98	90	89
さといも	78	716	219	nc	nc	nc
秋冬さといも	77	708	212	nc	nc	nc
その他さといも	1	8	7	nc	nc	nc
だいこん	115	3,710	2,070	99	105	106
春だいこん	18	914	835	nc	nc	nc
夏だいこん	2	32	20	nc	nc	nc
秋冬だいこん	95	2,760	1,210	98	103	103
たまねぎ	124	3,570	2,460	nc	nc	nc
トマト	110	3,110	2,230	100	99	99
ミニトマト	21	684	605	105	111	112
加工用トマト	3	81	81	nc	nc	nc
冬春トマト	20	1,040	958	100	98	98
冬春ミニトマト	9	468	439	113	117	117
夏秋トマト	90	2,070	1,270	100	100	100
夏秋ミニトマト	12	216	166	100	100	101
夏秋加工用トマト	3	81	81	nc	nc	nc
なす	126	2,030	689	90	94	81
冬春なす	6	300	267	nc	nc	nc
夏秋なす	120	1,730	422	90	92	80
にんじん	51	846	503	nc	nc	nc
春夏にんじん	5	73	60	nc	nc	nc
秋にんじん	1	12	7	nc	nc	nc
冬にんじん	45	761	436	nc	nc	nc
ねぎ	122	2,370	1,650	nc	nc	nc
春ねぎ	14	276	240	nc	nc	nc
夏ねぎ	14	232	204	nc	nc	nc
秋冬ねぎ	94	1,860	1,210	nc	nc	nc
はくさい	129	4,060	3,020	98	100	100
春はくさい	4	132	116	nc	nc	nc
夏はくさい	1	13	7	nc	nc	nc
秋冬はくさい	124	3,910	2,900	98	100	100
ばれいしょ	127	1,250	229	nc	nc	nc
春ばれいしょ	112	1,140	162	nc	nc	nc
秋ばれいしょ	15	113	67	nc	nc	nc
ピーマン(しとう舎)	25	263	134	nc	nc	nc
冬春ピーマン	0	10	9	nc	nc	nc
夏秋ピーマン	25	253	125	nc	nc	nc
ほうれんそう	102	1,160	761	99	97	98
レタス(サラダ菜舎)	30	509	385	nc	nc	nc
サラダ菜	0	3	2	nc	nc	nc
春レタス(サラダ菜舎)	3	36	24	nc	nc	nc
春サラダ菜	0	0	0	nc	nc	nc
夏秋レタス(サラダ菜舎)	4	47	40	nc	nc	nc
夏秋サラダ菜	0	0	0	nc	nc	nc
冬レタス(サラダ菜舎)	23	426	321	nc	nc	nc
冬サラダ菜	0	3	2	nc	nc	nc

	作付面積(ha)	収穫量(t)	出荷量(t)	対前年比			
				作付面積(%)	収穫量(%)	出荷量(%)	
特 定 野 菜	アスパラガス	6	32	26	nc	nc	nc
	いちご	42	760	625	nc	nc	nc
	えだまめ	15	87	58	nc	nc	nc
	かぶ	166	4,370	3,720	97	100	100
	かぼちゃ	86	869	484	nc	nc	nc
	カリフラワー	4	40	27	nc	nc	nc
	かんしょ	…	…		nc	nc	
	グリーンピース	14	77	40	100	99	100
	ごぼう	11	121	23	nc	nc	nc
	こまつな	91	1,460	1,290	nc	nc	nc
	さやいんげん	34	206	93	nc	nc	nc
	さやえんどう	30	159	59	nc	nc	nc
	ししとう	10	115	64	nc	nc	nc
	冬春ししとう	0	4	4	nc	nc	nc
	夏秋ししとう	10	111	60	nc	nc	nc
	しゅんぎく	36	497	413	97	99	99
	しょうが	4	51	36	nc	nc	nc
	スイートコーン	32	279	187	nc	nc	nc
	ずいか	66	1,080	525	99	107	107
	セルリー	0	4	4	nc	nc	nc
	そらまめ	5	33	25	nc	nc	nc
	ちんげんさい	12	226	193	nc	nc	nc
	にら	1	17	13	nc	nc	nc
	にんにく	9	63	37	nc	nc	nc
	ふき	3	27	13	nc	nc	nc
	ブロッコリー	96	796	674	nc	nc	nc
	みずな	100	1,410	1,270	100	99	98
みつば	6	78	65	nc	nc	nc	
メロン	46	773	638	nc	nc	nc	
温室メロン	-	-	-	nc	nc	nc	
やまのいも	15	140	76	nc	nc	nc	
ながいも	3	35	29	nc	nc	nc	
れんこん	4	30	24	nc	nc	nc	

資料：農林水産省「令和4年産野菜生産出荷統計」及び「令和4年産作物統計」

注：表中に用いた記号「0」：単位に満たないもの(例：0.4ha→0ha)、「-」：事実のないもの、「…」：事実不詳又は調査を欠くもの、「nc」：計算不能